

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> | <b>125,419,359,740</b> | <b>137,895,000,394</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>13,093,752,421</b>  | <b>5,376,595,900</b>   |
| 1- Tiền                                             | 111        | 593,752,421            | 1,176,595,900          |
| 2- Các khoản tương đương tiền                       | 112        | 12,500,000,000         | 4,200,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> | <b>40,467,547,219</b>  | <b>48,228,285,152</b>  |
| 1- Phải thu của khách hàng                          | 131        | 27,679,322,505         | 37,344,518,277         |
| 2- Trả trước cho người bán                          | 132        | 11,905,266,146         | 12,148,351,421         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |                        |                        |
| 5- Các khoản phải thu khác                          | 135        | 1,988,906,516          | 1,668,022,158          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 138        | (1,105,947,948)        | (2,932,606,704)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>70,436,580,887</b>  | <b>81,644,306,898</b>  |
| 1- Hàng tồn kho                                     | 141        | 70,968,358,382         | 83,842,101,952         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | (531,777,495)          | (2,197,795,054)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>1,421,479,213</b>   | <b>2,645,812,444</b>   |
| 1- Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 521,777,727            | 1,033,615,333          |
| 2- Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 432,016,619            | 1,101,474,313          |
| 3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |                        | -                      |
| 4- Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | 467,684,867            | 510,722,798            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> | <b>44,133,127,307</b>  | <b>47,066,331,914</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> | <b>32,635,027,307</b>  | <b>35,568,231,914</b>  |
| 1- Tài sản cố định hữu hình                         | <b>221</b> | <b>16,760,234,454</b>  | <b>14,325,765,011</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 222        | 47,741,412,731         | 47,741,412,731         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        | (30,981,178,277)       | (33,415,647,720)       |
| 2- Tài sản cố định thuê tài chính                   | <b>224</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |                        |                        |
| 3- Tài sản cố định vô hình                          | <b>227</b> | <b>14,561,209,962</b>  | <b>13,774,278,800</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 228        | 14,674,377,750         | 14,674,377,750         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        | (113,167,788)          | (900,098,950)          |
| 4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | <b>230</b> | <b>1,313,582,891</b>   | <b>7,468,188,103</b>   |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> | <b>11,498,100,000</b>  | <b>11,498,100,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |                        |                        |
| 2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | 11,498,100,000         | 11,498,100,000         |
| 3- Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> | <b>169,552,487,047</b> | <b>184,961,332,308</b> |



| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> | <b>72,538,065,491</b>  | <b>90,006,137,423</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> | <b>71,604,641,383</b>  | <b>88,816,070,255</b>  |
| 1- Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | 26,693,755,241         | 56,176,719,799         |
| 2- Phải trả cho người bán                       | 312        | 16,820,829,109         | 11,480,067,471         |
| 3- Người mua trả tiền trước                     | 313        | 8,553,264,328          | 6,884,582,344          |
| 4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 3,093,135,266          | 1,183,529,888          |
| 5- Phải trả công nhân viên                      | 315        | 3,590,225,513          | 2,279,029,916          |
| 6- Chi phí phải trả                             | 316        | 493,117,656            | 1,873,087,386          |
| 7- Phải trả các đơn vị nội bộ                   | 317        |                        |                        |
| 8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 318        |                        |                        |
| 9- Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 319        | 12,044,808,012         | 8,855,807,268          |
| 10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn               | 320        | -                      |                        |
| 11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        | 315,506,258            | 83,246,183             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> | <b>933,424,108</b>     | <b>1,190,067,168</b>   |
| 6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm            | 336        | 31,153,202             | 137,610,149            |
| 7- Doanh thu chưa thực hiện                     | 338        | 902,270,906            | 1,052,457,019          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>97,014,421,556</b>  | <b>94,955,194,885</b>  |
| <b>I. Nguồn vốn quỹ</b>                         | <b>410</b> | <b>97,014,421,556</b>  | <b>94,955,194,885</b>  |
| 1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        | 80,000,000,000         | 80,000,000,000         |
| 3- Cổ phiếu ngân quỹ                            | 413        | (190,000)              | (190,000)              |
| 6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        | 568,731,178            | 416,272,323            |
| 7- Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        | 7,755,493,629          | 8,208,776,796          |
| 8- Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        | 2,296,495,741          | 2,409,816,533          |
| 9- Lợi nhuận chưa phân phối                     | 420        | 6,393,891,008          | 3,920,519,233          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 423        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> | <b>169,552,487,047</b> | <b>184,961,332,308</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU             | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|----------------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | 9,864.00   | 7,647.00   |

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Lê Hữu Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | 12 tháng năm 2012 | 12 tháng năm 2011 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                      |       |                   |                   |
| 1- Lợi nhuận trước thuế:                                               | 01    | 6,634,871,450     | 15,954,571,965    |
| 2- Điều chỉnh cho các khoản:                                           |       | 7,252,711,300     | 5,394,511,551     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                             | 02    | 3,221,400,605     | 2,693,299,023     |
| - Các khoản dự phòng                                                   | 03    | 3,539,542,461     | 893,940,174       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                    | 04    |                   |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                          | 05    | (3,249,482,067)   | (657,363,575)     |
| - Chi phí lãi vay                                                      | 06    | 3,741,250,301     | 2,464,635,929     |
| 3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08    | 13,887,582,750    | 21,349,083,516    |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                         | 09    | (10,305,177,195)  | 11,316,169,540    |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                               | 10    | (12,864,133,570)  | (27,513,396,235)  |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                         | 11    | (6,970,893,558)   | 9,548,846,243     |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                          | 12    | (415,778,171)     | 132,354,690       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    | (3,741,250,301)   | (2,464,635,929)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    | (3,485,378,712)   | (3,693,810,501)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15    |                   | 5,564,000         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                | 16    | (464,006,659)     | (1,045,451,313)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                          | 20    | (24,359,035,416)  | 7,634,724,011     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                         |       |                   |                   |
| 1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư             | 21    | (4,934,232,072)   | (1,776,152,028)   |
| 2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                               | 22    |                   | 136,363,636       |
| 6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                     | 26    |                   | 156,351,000       |
| 7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 | 27    | 1,738,065,441     | 725,533,272       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                              | 30    | (3,196,166,631)   | (757,904,120)     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |       |                   |                   |
| 3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                | 33    | 146,261,926,461   | 112,766,931,616   |
| 4- Tiền chi trả nợ gốc vay                                             | 34    | (116,827,838,193) | (103,657,069,315) |
| 6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                             | 36    | (9,597,924,000)   | (12,019,976,000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                           | 40    | 19,836,164,268    | (2,910,113,699)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                         | 50    | (7,719,037,779)   | 3,966,706,192     |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ                                    | 60    | 13,093,752,421    | 9,098,883,541     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61    | 1,881,258         | 28,162,688        |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ                                   | 70    | 5,376,595,900     | 13,093,752,421    |

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lập biểu

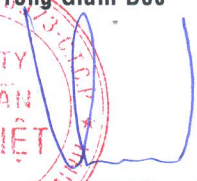
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
Trần Thị Mỹ Hạnh

  
Thái Thanh Châu



  
Lê Hữu Chuẩn